TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 214/2017/DS-PT
Ngày: 27 - 12 - 2017.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Văn Thuấn

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Lịnh

Bà Nguyễn Thị Nhiên

**** Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang***: Ông Huỳnh Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 và 27 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 165/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 252/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị Thanh H, sinh năm: 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn*: Bà Hồ Thị Bé T, sinh năm: 1957. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Đoàn Thị Ngọc H, sinh năm: 1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q - là Luật sư cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh K. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Bích T, sinh năm: 1977. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.2. Ông Trần Thanh L, sinh năm: 1978. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 7, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.3. Bà Nguyễn Ngọc Duy K, sinh năm: 1982.

* Người đại diện theo ủy quyền của bà K là ông Trần Thanh L.

- *Người kháng cáo*: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Đoàn Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh H trình bày:

Vào năm 2013, bà Bé T yêu cầu bà hỏi dùm của người khác số tiền mặt 50.000.000 đồng, bà Bé T đã thanh toán được số tiền 15.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 35.000.000 đồng, khi vay tiền các bên không làm biên nhận.

Ngày 03/6/2013, bà Bé T tiếp tục kêu bà hỏi dùm số tiền 107.000.000 đồng, khi vay tiền các bên chỉ thỏa thuận miệng và không làm biên nhận.

Ngày 11/6/2013, bà Bé Tđến kêu bà hỏi thêm dùm số tiền 200.000.000 đồng, không thỏa thuận ngày trả chỉ thỏa thuận đóng lãi mỗi tháng, lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Lần này bà Bé T kêu chị Đoàn Thị Ngọc H viết biên nhận nợ và bà Bé T, chị T, chị H có ký tên.

Từ tháng 09/2014 (âm lịch), bà Bé T có góp vốn mỗi ngày 50.000 đồng, ngày 06/01/2015 (âm lịch) thì góp mỗi ngày 100.000 đồng. Bà Bé T đã góp cho bà tổng cộng số tiền 38.800.000 đồng. Đến ngày 25/01/2014 thì hai bên kết toán, theo sổ ghi nợ thể hiện bà Bé T còn nợ bà số tiền 246.900.000 đồng, khấu trừ số tiền đã góp 38.800.000 đồng và tiền 01 bếp gas trị giá 2.500.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà Bé T phải trả số tiền gốc là 205.600.000 đồng.

Bà H xác định không có sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa bà, bà Bé T cho bà K, ông L.

Tại phiên tòa, bà H xin rút toàn bộ yêu cầu tính lãi đối với số nợ trên và xin rút lại yêu cầu buộc chị Đoàn Thị Ngọc H và chị Lê Thị Bích T phải cùng bà Bé T trả nợ

cho bà. Bà H chỉ yêu cầu bà Bé T tự chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc 205.600.000 đồng.

* Bị đơn bà Hồ Thị Bé T trình bày:

Bà thừa nhận trong năm 2013, trong vòng khoảng thời gian 02 tháng bà có hỏi vay của bà H 03 lần tổng số tiền gốc là 95.000.000 đồng. Cụ thể:

Lần 1: Hỏi vay 15.000.000 đồng, lãi suất 5.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng;

Lần 2: Hỏi vay 30.000.000 đồng, lãi suất 7.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng;

Lần 3: Hỏi vay 50.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng.

Đến ngày 11/6/2013, bà có làm biên nhân, bà H yêu cầu viết như thế nào thì bà kêu chị H viết theo ý của bà H nhưng sự thật không phải nợ số tiền như biên nhận thể hiện, bà xác định biên nhận nợ ngày 11/6/2013 nợ bà H số tiền 307.000.000 đồng mà bà H cung cấp trong hồ sơ vụ án là đúng chữ ký của bà và các con là T, bà H. Nay bà xác định thực tế bà chị nợ bà H số tiền gốc là 95.000.000 đồng.

Bà có góp cho bà H từ ngày 06/01/2013 (âm lịch) đến ngày 30/12/2015 (âm lịch) mỗi ngày 100.000 đồng được tổng số tiền khoảng 72.000.000 đồng. Đến ngày 30/12/2015, bà H có dẫn vợ chồng ông K cho tiền góp ở chợ yêu cầu bà phải trả nợ cho bà K thay bà H, góp mỗi ngày 100.000 đồng, bà cũng đồng ý, bà đã góp cho bà K được khoảng 40.000.000 đồng. Việc thỏa thuận giữa bà, bà H và bà K chỉ thỏa thuận bằng miệng chứ không có làm giấy tờ gì. Bà xác định bà không có nợ tiền theo biên nhận như bà H trình bày, bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà H.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến:

1. Chị Lê Thị Bích T trình bày:

Khi chị ký tên vào giấy nhận nợ ngày 11/6/2013 thì bà Bé T và bà H nói ký tên làm chứng việc mẹ chị là bà Tư có nợ tiền bà H, còn nội dung cụ thể như thế nào thì chị không đọc nên không rõ. Việc góp trả nợ cho bà H thì bà Bé T có kêu chị đưa tiền góp cho bà H mỗi ngày 100.000 đồng, thời gian góp bao lâu thì chị không nhớ, khi góp không làm giấy tờ, hai biên nhận gì.

Tại phiên tòa, chị không đồng ý cho bà H khấu trừ số nợ hụi của chị là 9.600.000 đồng sang phần nợ của bà Bé T. Chị yêu cầu bà H trả cho chị số tiền 9.600.000 đồng và chị sẽ khởi kiện bà H thành vụ kiện khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

2. Bà Nguyễn Ngọc Duy K và ông Trần Thanh L thống nhất trình bày:

Ông bà xác định bà H có nợ số tiền 180.000.000 đồng. Vào khoảng tháng 12/2015 (âm lịch), bà H, bà Bé T cùng với vợ chồng ông bà tại ghe của bà Bé T để thỏa thuận việc bà Bé T sẽ trả nợ cho vợ chồng ông bà thay bà H nhưng các bên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ gì, nội dung thỏa thuận bà Bé T trả nợ thay bà H cho vợ chồng ông số tiền 60.000.000 đồng, nếu bà Bé T trả góp thì phải trả số tiền 60.000.000 đồng nhưng nếu trả 01 lần thì lấy số tiền 40.000.000 đồng. Ông bà xác định có sự việc bà Bé T góp cho vợ chồng ông mỗi ngày 100.000 đồng được số tiền khoảng 40.000.000 đồng. Đối với số tiền bà H nợ ông bà thì ông bà sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thành vụ kiện khác.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 244, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí, lệ phí của Tòa án.

Buộc bà Hồ Thị Bé T phải trả cho bà Bùi Thị Thanh H số tiền nợ gốc là 205.600.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi và yêu cầu buộc chị Đoàn Thị Ngọc H và chị Lê Thị Bích T phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà Hồ Thị Bé T cho bà Bùi Thị Thanh H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

*** Ngày 21/9/2017,** người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Đoàn Thị Ngọc H kháng cáo với nội dung: Chị H thừa nhận mẹ bà Hồ Thị Bé T có thiếu bà Bùi Thị Thanh H đầu tiên tổng số tiền 314.400.000 đồng nhưng mẹ bà đã trả cho bà H tổng số tiền 182.000.000 đồng, bao gồm trả trực tiếp cho bà H số tiền 67.500.000 đồng, trừ số tiền 01 bếp ga 2.500.000 đồng, góp cho bà H số tiền 72.000.000 đồng (không phải góp 38.800.000 đồng như bà H thừa nhận) và trả thay cho vợ chồng ông L số tiền 40.000.000 đồng. Do đó, chị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/DSST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G. Đồng thời, chị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm cấn trừ số tiền bà Bé T đã góp cho bà H là 72.000.000 đồng (không phải 38.800.000 đồng như bà H thừa nhận) và tiền góp cho vợ chồng ông L là 40.000.000 đồng vào số tiền 314.400.000 đồng, chị thừa

nhận bà Bé T còn nợ bà H số tiền 132.400.000 đồng và xin trả góp mỗi ngày 50.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Hồ Thị Bé T cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều sai sót trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ. Trong số tiền bà Tư nợ bà H có bao gồm tiền gốc và lãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tiền lãi mà bà Tư đã thanh toán cho bà H, trong khi đó các bên đương sự cho rằng khi vay có thỏa thuận lãi suất với mức lãi có khi 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, 5.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng,v.v.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên nhận nợ với số tiền 314.400.000 đồng đã được nguyên đơn cho rằng đã tất toán để buộc bị đơn phải thanh toán nợ là không phù hợp. Bởi lẽ, thời điểm nguyên đơn khởi kiện bị đơn thì bị đơn không còn nợ nguyên đơn. Do đó, đề nghị HĐXX xem xét hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Ngọc H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của Luật sư.

Nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh H không đồng ý với yêu cầu của Luật sư và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Bà H yêu cầu Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật. Về nội dung, xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, luật sư, nguyên đơn, bị đơn,người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, HĐXX nhận thấy:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2017, bà H cho rằng: Bà Bé T có nợ bà tổng số tiền là 342.000.000 đồng, trong đó số tiền 307.000.000 đồng có làm biên nhận nợ và 35.000.000 đồng không làm biên nhận. Bà đồng ý khấu trừ số tiền bà T

đã trả góp là 38.800.000 đồng và tiền bếp ga 2.000.000 đồng nên yêu cầu bà T phải trả số tiền 301.200.000 đồng. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là biên nhận nợ đề ngày 11/6/2013 thể hiện bà T nợ bà H số tiền 307.000.000 đồng. Ngoài ra, bà H còn cung cấp sổ chốt nợ ghi ngày 25/01/2014 do bà H theo dõi thể hiện bà T có nợ bà H số tiền 314.400.000 đồng, khấu trừ số tiền hụi 67.500.000 đồng, còn nợ 246.900.000 đồng nhưng theo bà H số tiền này đã được bà T thanh toán xong 25/01/2013, nhưng bà ghi nhằm 25/01/2014. Sau khi bà T thanh toán xong, bà mới cho bà T tiếp tục mượn thêm số tiền 307.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, chị H cho rằng bà T còn nợ bà số tiền 314.400.000 đồng và tiếp tục cấn trừ số tiền 67.500.000 đồng, bà cũng đồng ý (BL 32, 34).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Đoàn Thị Ngọc H thừa nhận bà T có ký biên nhận nợ bà H số tiền 307.000.000 đồng và thừa nhận bà T đã nợ bà H số tiền là 314.400.000 đồng. Đến ngày 25/01/2014, bà T đã trả cho bà H một lần số tiền 67.500.000 đồng, cấn trừ tiền bếp ga 2.500.000 đồng; ngoài ra, bà T còn trả thay bà H cho vợ chồng ông K số tiền 40.000.000 đồng và góp 72.000.000 đồng (không phải số tiền 38.800.000 đồng như bà H thừa nhận).

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào số tiền nợ đã được chị H thừa nhận là 314.400.000 đồng cấn trừ đi số tiền đã thanh toán được hai bên thống nhất là 108.800.000 đồng (bao gồm tiền trực tiếp trả 67.500.000 đồng; tiền bếp ga 2.500.000 đồng, tiền góp 38.800.000 đồng) để buộc bà T phải tiếp tục thanh toán cho bà H số tiền 205.600.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T - chị H kháng cáo cho rằng, bà T đã góp cho bà H số tiền 72.000.000 đồng (không phải số tiền 38.800.000 đồng như bà H thừa nhận) nên yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tiếp tục cấn trừ sô tiền đã góp còn chênh lệch vào số tiền nợ còn lại. Tuy nhiên, việc góp tiền này không làm biên nhận, không ai chứng kiến và chị H cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự không có cơ sở để HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị H.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H cung cấp chứng cứ cho rằng khi bà Tư thanh toán cho bà H đã bao gồm tiền gốc và tiền lãi nên yêu cầu HĐXX xem xét lại số tiền gốc và lãi mà bà Tư đã thanh toán cho bà H. Xét lời khai, cũng như chứng cứ chị H cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX thấy rằng: Theo lời khai của chị H xác định, từ thời điểm chốt nợ ngày 11/6/2013 đến ngày 25/01/2014, số tiền nợ giữa bà H

với bà T có sự thay đổi, bà T đã thanh toán cho bà H nhiều lần, cụ thể: Ngày 11/6/2013, bà T với bà H chốt nợ. Theo đó, bà T còn nợ bà H số tiền 307.000.000 đồng. Đến ngày 20/8/2013, bà T thanh toán cho bà H còn nợ lại số tiền 125.000.000 đồng, đến ngày 07/9/2013, bà T tiếp tục thanh toán cho bà H còn nợ lại số tiền 165.000.000 đồng, đến ngày 07/11/2013, bà T thanh toán và nợ lại số tiền 214.000.000 đồng, đến ngày 25/01/2014 số tiền nợ tiếp tục là 314.000.000 đồng, những chứng cứ này do chị H cung cấp đã được gạch xóa.

Tuy nhiên, chị H lại không giải thích được số tiền cụ thể bà Bé T đã thanh toán cho bà H bao nhiêu, cũng như không giải thích được phương thức thanh toán, cách tính lãi, mức lãi suất. Tại phiên tòa phúc thẩm chính chị H khẳng định từ thời điểm chốt nợ đến khi bà H khởi kiện chị không biết có khi nào bà T thanh toán cho bà H một lần vài chục triệu cho đến 100.000.000 đồng không. Nhưng tại biên bản lấy lời khai đề ngày 19/7/2017 chị H xác định sau khi viết biên nhận nợ ngày 11/6/2013 đến ngày 25/01/2014 mẹ chị là bà T có trả cho bà H một lần số tiền 67.500.000 đồng (số tiền này đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khấu trừ vào số nợ gốc mà bà T đã thiếu bà H) (BL 77). Như vậy, lời khai của chị H trong quá trình giải quyết vụ án không thống nhất và có sự mâu thuẫn với chính chứng cứ do chị cung cấp.

Đồng thời, tại bản tự khai đề ngày 17/5/2017, chị H xác định khi viết biên nhận nợ bà H số tiền 307.000.000 đồng là tiền vay rồi tiền lãi nhưng lúc đó mẹ chị đã thống nhất phần nợ và đã đồng ý trả nên mới góp tiền cho bà H (BL 42). Mặt khác, tại đơn kháng cáo chị H cũng thừa nhận mẹ chị bà T có thiếu bà H số tiền 314.400.000 đồng và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục xem xét lại số tiền đã góp để cấn trừ vào số tiền gốc còn phải thanh toán cho bà H. Chị H cũng như bà H không kháng cáo yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi đã thanh toán trước đó nên căn cứ khoản 3 Điều 298 BLTTDS năm 2015 thì yêu cầu này của chị H tại phiên tòa phúc thẩm đã vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên HĐXX không xem xét. Do đó, ý kiến của Luật sư cho rằng, thời điểm nguyên đơn khởi kiện bị đơn thì các bên đã không còn nợ với nhau là chưa phù hợp.

[3] Đối với kháng cáo của chị H cho rằng, có sự chuyển giao quyền trả nợ giữa bà H, bà T và vợ chồng ông L, HĐXX nhận thấy: Mặc dù, giữa chị H, bà Bé T, ông L, bà K thống nhất xác định có sự chuyển giao quyền yêu cầu trả nợ giữa bà H, bà Bé T và vợ chồng ông L, cụ thể: Bà H đã chuyển giao quyền yêu cầu trả nợ đối với số

tiền 60.000.000 đồng cho vợ chồng ông L và bà T đã thực hiện trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông L được số tiền 40.000.000 đồng.

Tuy nhiên, lời khai của chị H, ông L, bà K không được người có quyền yêu cầu trả nợ là bà H thừa nhận. Đồng thời, chị H, ông L, bà K không có chứng cứ gì chứng minh có sự chuyển giao quyền yêu cầu trả nợ giữa các nên thỏa thuận này không đúng theo quy định tại Điều 309 BLDS năm 2005. Do đó, không có cơ sở để HĐXX xem xét chấp nhận.

[4] Riêng đối với kháng cáo của chị H xin được trả góp 50.000 đồng/ngày cho đến khi dứt nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc xem xét cho đương sự phải trả nợ một lần hay trả nhiều lần thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực thi hành. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà H không chấp nhận yêu cầu xin trả nợ dần của chị H. Vì vậy, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị H.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; không chấp nhận ý kiến của luật sư và không chấp nhận nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Hồ Thị Bé T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

* Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc bà Hồ Thị Bé T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 205.600.000 đồng x 5% = 10.280.000 đồng *(mười triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)*.

Bà Bùi Thị Thanh H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà H số tiền 3.765.000 đ *(Ba triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)*, tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002304 ngày 02/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Bà Hồ Thị Bé T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Bé T đã nộp *(do chị Đoàn Thị Ngọc H nộp thay)* theo biên lai thu tiền số 0008213 ngày 25/09/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Hồ Thị Bé T là chị Đoàn Thị Ngọc H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 244, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí, lệ phí của Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh H với bị đơn bà Hồ Thị Bé T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Buộc bà Hồ Thị Bé T phải trả cho bà Bùi Thị Thanh H số tiền nợ gốc là 205.600.000 đồng.

[3] Kể từ ngày bà Bùi Thị Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Hồ Thị Bé T không trả số tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[4] Đình chỉ yêu cầu tính lãi và yêu cầu buộc chị Đoàn Thị Ngọc H và chị Lê Thị Bích T phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà Hồ Thị Bé T cho bà Bùi Thị Thanh H.

[5] Về án phí*:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc bà Hồ Thị Bé T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 205.600.000 đồng x 5% = 10.280.000 đồng *(mười triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).*

Bà Bùi Thị Thanh H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà H 3.765.000 đồng, tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002304 ngày 02/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Bà Hồ Thị Bé T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Bé Tđã nộp *(do chị Đoàn Thị Ngọc H nộp thay)* theo biên lai thu tiền số 0008213 ngày 25/09/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[6] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

*** Nơi nhận:**
- VKSND tỉnh KG.
- TAND huyện G;
- T.H.A DS huyện G;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phan Văn Thuấn